

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ C
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 190/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 29 – 8 – 2019

V/v “Tranh chấp của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ C**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Cúc

2. Ông Huỳnh Hoàng Khởi

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Xuân thủy Dương, là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Ngày 29 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Cà Mau, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 685/2019/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2019 về việc "Tranh chấp của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 627/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự.

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị A, sinh năm: 1978. (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp CT, xã Đ, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Thanh P, sinh năm: 1972. (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Ấp CT, xã Đ, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị A trình bày quan điểm và xác định yêu cầu như sau:

- Về hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Thanh P xác lập quan hệ vợ chồng và chung sống với nhau từ năm 1997, hôn nhân tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian chung sống, chị và anh P phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không hợp tính tình, cuộc sống chung không hạnh phúc, không thể hàn gắn được nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh P.

- Về con chung: Chị và anh P có 02 người con chung là Nguyễn Thị Ngọc M, sinh năm 1999 và Nguyễn Phú H, sinh ngày 20/5/2013, đang sống chung với chị và anh P. Chị C1 yêu cầu nuôi con chung, không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Chị và anh P không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Chị và anh P không có nợ chung, không ai nợ lại anh, chị.

Quá trình giải quyết vụ án, anh Nguyễn Thanh P trình bày ý kiến và xác định quan điểm như sau:

- Về hôn nhân: Anh và chị Đặng Thị C1 chung sống với nhau từ năm 1997, không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống anh và chị C1 phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp nên anh và chị C1 đã ly thân khoảng 02 năm nay. Anh P đồng ý ly hôn chị C1.

- Về con chung: Anh và chị C1 có 02 người con là Nguyễn Thị Ngọc M, sinh năm 1999 và Nguyễn Phú H, sinh ngày 20/5/2013. Khi ly hôn, anh đồng ý giao Nguyễn Phú H cho chị C1 nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con. Nguyễn Thị Ngọc M đã trưởng thành, anh không đặt ra yêu cầu nuôi dưỡng và cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Anh và chị C1 tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Anh và chị C1 không có nợ chung, không ai nợ lại anh, chị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về tố tụng dân sự: Chị Nguyễn Thị C1 và anh Nguyễn Thanh P chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Nay chị C1 xin ly hôn, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân. Anh P hiện cư trú tại thành phố C nên Tòa án nhân dân thành phố C thụ lý giải quyết là đúng theo quy định tại khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Chị C1 và anh P từ chối hòa giải nên vụ án không hòa giải được, Tòa án đưa vụ án ra xét xử; chị C1 yêu cầu Tòa án xét xử vụ án vắng mặt chị. Anh P đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị C1 và anh P là đúng theo quy định tại Điều 207, 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Thực tế, chị Nguyễn Thị C1 và anh Nguyễn Thanh P đã tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997. Quá trình chung sống tuy có đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng chị C1 và anh P không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Do đó, quan hệ hôn nhân của chị C1 và anh P đã vi phạm về việc đăng ký kết hôn được quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình. Vì vậy, việc kết hôn của anh, chị là không thỏa mãn về mặt hình thức, không có giá trị pháp lý. Thời gian chung sống, chị C1 và anh P xác định anh, chị phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm không thể khắc phục được, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, đã sống ly thân. Nay chị C1 yêu cầu chấm dứt quan hệ hôn nhân, anh P cũng đồng ý. Xét thấy mâu thuẫn thực tế của chị C1 và anh P là có xảy ra, đời sống chung của anh, chị hiện tại không còn nên

mục đích hôn nhân không đạt được. Đồng thời hôn nhân của chị C1 và anh P có vi phạm về mặt hình thức nên không được công nhận là vợ, chồng.

[3] Về con chung: Chị C1 và anh P xác định anh, chị có 02 người con chung là Nguyễn Thị Ngọc M, sinh năm 1999 và Nguyễn Phú H, sinh ngày 20/5/2013, đang sống chung với chị C1. Chị C1 và anh P thỏa thuận thống nhất tiếp tục giao Nguyễn Phú H cho chị C1 trực tiếp nuôi dưỡng, không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con; Nguyễn Thị Ngọc M đã trưởng thành, chị C1 và anh P không đặt ra yêu cầu nuôi dưỡng và cấp dưỡng. Xét sự thỏa thuận của chị C1 và anh P là tự nguyện và hợp pháp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về tài sản chung: Chị C1 và anh P không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung: Chị C1 và anh P xác định anh, chị không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Chị C1 là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Chị C1 và anh P có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 9, 14, 53, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;
- Căn cứ khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 227, 228 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1 - Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị C1 và anh Nguyễn Thanh P.

2 - Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của chị C1 và anh P, giao Nguyễn Phú H, sinh ngày 20/5/2013 cho chị C1 trực tiếp nuôi dưỡng, không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con. Anh Nguyễn Thanh P không trực tiếp nuôi con, có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3 - Về tài sản chung: Chị C1, anh P không yêu cầu nên không xem xét.

4 - Về nợ chung: Chị C1 và anh P xác định anh, chị không có nợ chung nên không đề cập giải quyết.

5 - Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Chị C1 phải chịu 300.000đ. Ngày 09 tháng 8 năm 2019, chị C1 đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 300.000đ tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C (theo biên lai số 0000570) được đối trừ chuyển thu.

6 - Về quyền kháng cáo: Chị C1 và anh P vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố C;
- THADS thành phố C;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ; Văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Ngọc Hân